TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-9-2024
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thanh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Anh Tuấn.

2. Ông Phạm Phước Tâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Trọng Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Trí – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 23 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2024/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 462/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Võ Hoàng K, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Tổ I, ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Trúc N, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Võ Hoàng K, chị Nguyễn Thị Trúc N, ông Nguyễn Thành P có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Võ Hoàng K trình bày:

Về hôn nhân: Anh Võ Hoàng K và chị Nguyễn Thị Trúc N được người quen mai mối và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp ngày 07/06/2022.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đến nay vẫn chưa thể giải quyết được. Từ đó, tình cảm giữa anh K và chị N ngày càng giảm sút, anh K và chị N thường xuyên cãi nhau, dẫn đến bất hòa trong cuộc sống ngày càng gay gắt không thể hàn gắn được.

Nay anh Võ Hoàng K yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Trúc N.

Về con chung: Anh K và chị N có 01 con chung tên là Võ Hoàng K1, sinh ngày 17/03/2023. Hiện nay, con chung đang chung sống với chị N. Khi ly hôn, anh K đồng ý giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh K không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh K và chị N có tài sản chung là 10 (mười) chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999. Hiện nay, chị N đang quản lý. Khi ly hôn, anh K yêu cầu được nhận 05 chỉ vàng 24 kara.

Về nợ chung: Anh K và chị N có vay ông P, số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Khi ly hôn, anh K đồng ý trả cho ông P 1/2 khoản nợ với số tiền là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả cho ông P 1/2 khoản nợ với số tiền là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng)

Bị đơn Nguyễn Thị Trúc N trình bày:

Về hôn nhân: Chị N thống nhất với lời trình bày của anh K về việc kết hôn và đăng ký kết hôn. Chị N xác định, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh K.

Về con chung: Anh K và chị N có 01 con chung tên là Võ Hoàng K1, sinh ngày 17/03/2023. Hiện nay, con chung đang chung sống với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị N xác định số vàng 10 chỉ vàng 24kara, loại vàng 9999 là chị được tặng cho riêng khi kết hôn. Chị N xác định, đã bán 05 chỉ để mở tiệm bánh mì của 2 vợ chồng, còn 05 chỉ bán để nuôi con trong thời gian anh, chị không sống chung. Hiện nay, số vàng không còn nên không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản chung của anh K.

Về nợ chung: Chị N thống nhất, chị và anh K có nợ ông Nguyễn Thành P số tiền 70.000.000 đồng. Chị N đồng ý trả cho ông P số tiền 20.000.000 đồng,

yêu cầu anh K trả cho ông P số tiền 50.000.000 đồng. Vì, thời điểm không còn kinh doanh, anh K đã mang tài sản của tiệm về nhà và tự bán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành P trình bày:

Vào khoảng tháng 6/2023, ông P có cho vợ chồng chị N và anh K vay số tiền 70.000.000 đồng để làm ăn. Số tiền này, ông P vay của Ngân hàng C - Chi nhánh huyện C. Nay chị N và anh K ly hôn nên ông P yêu cầu chị N và anh K liên đới trả cho ông P 70.000.000 đồng, không tính lãi.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ Hoàng K; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành P.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

- Trích lục kết hôn (Bản sao).
- Giấy khai sinh của Võ Hoàng K1 (Bản sao).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của anh Võ Hoàng K, ông Nguyễn Thành P và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Nguyễn Thị Trúc N hiện đang cư trú tại xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa

án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân:* Anh Võ Hoàng K và chị Nguyễn Thị Trúc N thuận tình ly hôn.

Xét thấy: Anh K và chị N kết hôn năm 2022, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C ngày 07/6/2022 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống. Anh K và chị N đã sống xa nhau từ năm 2023, khoảng thời gian sống xa nhau có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Anh, chị đều xác định, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa anh và chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Hơn nữa, hiện nay anh Võ Hoàng K và chị Nguyễn Thị Trúc N thống nhất thuận tình ly hôn. Việc thuận tình ly hôn giữa anh và chị không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung:* Anh K và chị N có 01 con chung tên Võ Hoàng K1, sinh ngày 17/3/2023. Anh K và chị N thống nhất, chị N được trực tiếp nuôi con chung, anh K không cấp dưỡng nuôi con, do chị N không yêu cầu.

Xét thấy: Anh K và chị N đều thừa nhận, hiện nay con chung tên Võ Hoàng K1 do chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Hơn nữa, cháu K1 sinh ngày 17/3/2023, hiện nay cháu K1 chưa đủ 36 tháng nên cần giao cho chị N chăm sóc. Vì vậy, để tránh việc thay đổi môi trường sống cũng như nhằm đảm bảo cho cháu phát triển toàn diện về mọi mặt cả vật chất lẫn tinh thần và tâm sinh lý nên cần giao cháu K1 cho chị N nuôi dưỡng.

Do đó, thỏa thuận giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Sau khi ly hôn, chị N và anh K có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở; chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; anh K lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh K theo quy định tại Điều

58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N không có yêu cầu, anh K không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung:* Anh K và chị N có tài sản chung là 10 chỉ vàng 24kara, loại vàng 9999, anh K yêu cầu được chia 05 chỉ vàng, yêu cầu nhận giá trị theo giá thị trường; chị N không đồng ý theo yêu cầu của anh K.

Xét thấy: Anh K và chị N đều xác định, tài sản chung của vợ chồng là 10 chỉ vàng 24 kara, loại vàng 9999, đây là số vàng được cha, mẹ cho khi tổ chức lễ cưới. Như vậy, tài sản chung của anh và chị được hình thành từ việc được tặng cho chung khi kết hôn. Từ đó, có cơ sở để xác định 10 chỉ vàng 24 kara loại vàng 9999 là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo đó, chị N thừa nhận chị là người trực tiếp quản lý số vàng nêu trên nhưng đã sử dụng hết không còn. Tuy nhiên, chị N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị đã sử dụng hết vào việc phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và nuôi con chung. Cho nên, ý kiến của chị N là không có căn cứ chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015: *"Tài sản chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung"*. Và theo quy định tại Điều 29 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung"*. Do đó, chị N không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh K thừa nhận khoảng thời gian vợ chồng sống xa nhau, thì chị N là người trực tiếp trong nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; anh K không thường xuyên thăm nom và cấp dưỡng nuôi con chung. Cho nên, có cơ sở xác định anh K đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, khi chia tài chung cần phải xác định yếu tố lỗi của anh K và yếu tố nuôi con dưới 36 tháng tuổi của chị N. Theo đó, anh K sẽ được hưởng 30% tương ứng với 03 chỉ vàng 24kara, chị N hưởng 70% tương ứng với 07 chỉ vàng 24 kara là phù hợp theo quy định tại Điều 30, điểm a, d khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Như vậy, chị N phải có trách nhiệm giao cho anh K 03 chỉ vàng 24 kara loại vàng 9999, theo đó, giá vàng ngày 23/9/2024 là 8.040.000 đồng/chỉ: 03 chỉ x 8.040.000 đồng/chỉ = 24.120.000 đồng.

[2.4] *Về nợ chung:* Ông Nguyễn Thành P yêu cầu anh Võ Hoàng K và chị Nguyễn Thị Trúc N liên đới trả cho ông P số tiền vay là 70.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Xét thấy, anh K và chị N đều thừa nhận có vay của ông P số tiền 70.000.000 đồng, hiện nay chưa trả khoản vay cho ông P. Hơn nữa, việc xác lập các giao dịch vay tài sản nêu trên được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa anh K và chị N. Anh K và chị N không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện giữa anh chị có sự thỏa thuận về tỷ lệ trách nhiệm trả nợ của mỗi người là bao nhiêu khi có phát sinh tranh chấp. Do đó, anh K và chị N phải trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông P là phù hợp theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì vậy, ông P yêu cầu anh K và chị N liên đới trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Đối với tiền lãi: Ông P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ Hoàng K; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh P1 là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh K và chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình, án phí về giá trị tài sản được nhận và án phí dân sự đối với yêu cầu của ông P1 được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 288, Điều 213, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 29, Điều 30, Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 6 Điều 26 và điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Võ Hoàng K; chấp nhận

toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành P.

- *Về hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Hoàng K và chị Nguyễn Thị Trúc N.

- *Về con chung:* Giao con chung tên Võ Hoàng K1 sinh ngày 17/3/2023 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh K và chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung:* Buộc chị Nguyễn Thị Trúc N giao cho anh Võ Hoàng K số tiền 24.120.000 đồng (Hai mươi bốn triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Về nợ chung*: Buộc anh Võ Hoàng K và chị Nguyễn Thị Trúc N liên đới trả cho ông Nguyễn Thành P số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Buộc anh Võ Hoàng K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng, án phí về chia tài sản chung là 1.206.000 đồng, tổng cộng là 1.281.000 đồng (Một triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008615 ngày 15/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh và số tiền 813.000 đồng (Tám trăm mười ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008614 ngày 15/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, anh K còn phải nộp thêm số tiền án phí là 168.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị Trúc N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng, án phí về chia tài sản chung là 2.814.000 đồng, tổng cộng là 2.889.000 đồng (Hai triệu tám trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Buộc anh Võ Hoàng K và chị Nguyễn Thị Trúc N liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Nguyễn Thành P tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0008800 ngày 21/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND - CCTHADS huyện Cao Lãnh;
- TAND Tỉnh;
- UBND xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoàng Thanh Trúc